

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 218/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2010

THÔNG TƯ**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 và Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 4961/BTNMT-TCMT ngày 06 tháng 12 năm 2010, Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan Trung ương thực hiện như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp phí và cơ quan thu phí**1. Đối tượng nộp phí**

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án được quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 và Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày

28/02/2008 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì phải nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Cơ quan thu phí

Cơ quan quản lý nhà nước có chức năng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường gồm: Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường thuộc Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường; các cơ quan được các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu phí, lệ phí).

Điều 2. Mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung hoặc thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu. Trường hợp dự án có thay đổi tổng vốn đầu tư thì phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung hoặc thẩm định lại tính theo tổng vốn đầu tư mới.

2. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ). Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp phí bằng ngoại tệ thì thu bằng đô la Mỹ (USD) theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền.

Điều 3. Thời điểm nộp phí

Thời gian nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là từ thời điểm nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đến trước khi tổ chức họp Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 4. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng

1. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm đăng ký, kê khai nộp phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông

tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

3. Cơ quan thu phí được trích để lại 90% (chín mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thực thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo nội dung chi cụ thể sau đây:

a) Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện thu phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định, trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định;

b) Chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí (chi phí đi lại, tiền thuê chỗ ở, tiền lưu trú); chi phí chuyển hồ sơ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đến cá nhân, tổ chức liên quan đến việc thẩm định;

c) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho thực hiện thu phí; chi thuê phương tiện, thiết bị phục vụ công tác thẩm định trong điều kiện không có hoặc không đủ để phục vụ công tác thẩm định;

d) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu;

đ) Chi mua sắm máy móc, thiết bị chuyên ngành sử dụng tại hiện trường phục vụ công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

e) Chi phí hội nghị, hội thảo, khảo sát cho công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

g) Chi hợp cho hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức chi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường và các văn bản thay thế khác;

h) Chi cho viết bài nhận xét thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo mức chi nhận xét đánh giá của phản biện hội đồng nghiệm thu dự án, đề án quy định tại Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường và các văn bản thay thế khác;

i) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối

đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước;

k) Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

4. Tổng số tiền thu được, sau khi trừ số tiền trích để lại theo tỷ lệ quy định tại khoản 3 Điều này, số còn lại (10%) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2011.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 và Thông tư số 157/2009/TT-BTC ngày 06/8/2009 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 218/2010/TT-BTC ngày 29/12/2010 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤10	>10 và ≤20	>20 và ≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500 và ≤1000	>1000 và ≤1500	>1500 và ≤2000	>2000 và ≤3000	>3000 và ≤5000	>5000 và ≤7000	>7.000
	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	6,0	9,0	15,0	27,0	30,0	39,0	44,0	48,0	49,0	51,0	53,0	56,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	8,0	12,5	21,0	37,5	41,5	54,0	61,0	65,0	67,0	70,0	72,5	77,0	84,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	8,6	13,0	22,0	38,0	42,0	55,0	62,0	67,0	68,0	71,0	74,0	78,0	86,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	8,8	13,5	22,5	39,0	43,0	56,0	63,5	68,5	70,0	73,0	76,0	80,0	88,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	9,2	14,0	23,0	41,0	45,0	59,0	66,0	72,0	73,5	76,0	79,0	84,0	92,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	9,6	15,0	24,0	43,0	47,0	62,0	69,0	75,0	76,5	79,0	82,0	87,0	96,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	6,0	9,0	15,0	27,0	30,0	39,0	44,0	48,0	49,0	51,0	53,0	56,0	61,0